

ỦY BAN NHÂN DÂN  
QUẬN BẮC TỪ LIÊM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Xây dựng đường Tây Thăng Long đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm.  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2024 của UBND quận Bắc Từ Liêm)

I. HỌ VÀ TÊN NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CHỦ SỞ HỮU TÀI SẢN:

- Họ và tên người sử dụng đất (hoặc người được ủy quyền theo quy định pháp luật) :

- Họ khẩu thường trú:

- Họ và tên chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất (hoặc người được ủy quyền theo quy định pháp luật) :

- Họ khẩu thường trú:

- Địa chỉ nơi thu hồi đất:

- Số hộ gia đình, nhân khẩu đang sinh sống tại địa chỉ nơi thu hồi đất:

+ Số hộ gia đình (số cặp vợ chồng):

+ Số nhân khẩu:

- Tổng diện tích đất đang sử dụng:

Trong đó:

+ Diện tích đất trong chi giới thu hồi tại dự án:

Trong đó:

++ Đất cơ quan do Viện cây trồng (nay là Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội) quản lý. Người sử dụng đất đã tự chuyển mục đích sang để ở từ trước ngày 15/10/1993

++ Đất cơ quan do Viện cây trồng (nay là Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội) quản lý. Người sử dụng đất đã tự chuyển sang mục đích để ở từ sau ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/07/2004

++ Đất giao thông do UBND phường quản lý. Người sử dụng đất đã tự chuyển sang mục đích để ở từ sau ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/07/2004.

+ Diện tích đất ngoài chi giới thu hồi tại dự án:

- Vị trí thửa đất:

II. PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ:

1. Bồi thường, hỗ trợ về đất:

| Stt | Nội dung bồi thường, hỗ trợ đất                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đồng/m2) | Tỷ lệ BT, HT (%) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------------------|------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                                                                                                                                                         | (3)         | (4)        | (5)               | (6)              | (7)=(4)x(5)x(6)   | (8)                                                                                                                                                                                                                                           |
| -   | Đất cơ quan do Viện cây trồng (nay là Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội) quản lý. Người sử dụng đất đã tự chuyển mục đích sang để ở từ trước ngày 15/10/1993                         | m2          | 22,8       | 12.528.000        | 30%              | 85.691.520        | * Áp dụng vị trí 1 bảng giá số 5, Quyết định 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố Hà Nội;<br>- Áp dụng chính sách theo Văn bản số 2946/UBND-TNMT của ngày 09/9/2022 của UBND thành phố Hà Nội;<br>- Không quá 60m2/chủ sử dụng. |
| -   | Đất cơ quan do Viện cây trồng (nay là Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội) quản lý. Người sử dụng đất đã tự chuyển sang mục đích để ở từ sau ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/07/2004 | m2          | 37,2       | 12.528.000        | 20%              | 93.208.320        |                                                                                                                                                                                                                                               |
| -   | Đất cơ quan do Viện cây trồng (nay là Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội) quản lý. Người sử dụng đất đã tự chuyển sang mục đích để ở từ sau ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/07/2004 | m2          | 33,4       | 0                 | 0%               | 0                 | Không đủ điều kiện                                                                                                                                                                                                                            |
| -   | Đất giao thông do UBND phường quản lý. Người sử dụng đất đã tự chuyển sang mục đích để ở từ sau ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/07/2004.                                                                  | m2          | 11,5       | Không bồi thường  |                  | 0                 |                                                                                                                                                                                                                                               |
|     | Tổng cộng: (A)                                                                                                                                                                                              |             |            |                   |                  | 178.899.840       |                                                                                                                                                                                                                                               |

2. Bồi thường, hỗ trợ về tài sản gắn liền với đất thu hồi:

2.1. Bồi thường đối với nhà ở, công trình xây dựng hợp pháp theo quy định tại Điều 31, Điều 32 ND 43/2014/ND-CP (B): -/-

2.2. Hỗ trợ đối với nhà, công trình xây dựng không hợp pháp theo quy định tại Điều 31, Điều 32 ND 43/2014/ND-CP:

| STT            | Tên tài sản (loại nhà, công trình, quy cách...)                                                            | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá   | Giá trị xây mới | Thời gian khấu hao (năm) | Thời gian đã qua sử dụng (năm) | Giá trị hiện có | Mức bồi thường | Tỷ lệ BT, HTr (%) | Thành tiền (đồng)  | Ghi chú                                                                  |
|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-----------|-----------------|--------------------------|--------------------------------|-----------------|----------------|-------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| (1)            | (2)                                                                                                        | (3)         | (4)        | (5)       | (7)             | (8)                      | (9)                            | (10)            | (11)           | (12)              | (13)=(7)x(11)x(12) | (14)                                                                     |
| 1              | Mái công BTCT lợp ngói cao 3,1m: S = 4,1*0,75 = 3,1m2                                                      | Dự toán     | 1          | 1.304.000 | 1.304.000       | 8                        | 2                              | 0,0%            | 60%            | 10%               | 78.240             | Thời điểm xây dựng công trình năm 2009 (có hồ sơ xử lý vi phạm kèm theo) |
| 2              | Nhà 01 tầng, tường xây gạch 110, cao 3,1m, mái lợp tôn, nền lát gạch ceramic, không có khu phụ: S = 39,7m2 | m2          | 39,7       | 2.351.000 | 93.334.700      | 20                       | 2                              | 0,0%            | 60%            | 10%               | 5.600.082          |                                                                          |
| 3              | Nhà 04 tầng, mái bằng BTCT trên lợp tôn                                                                    |             |            |           |                 |                          |                                |                 |                |                   |                    |                                                                          |
| -              | Tầng 1: S = 65,2m2                                                                                         | m2          | 65,2       | 6.122.000 | 399.154.400     | 60                       | 13                             | 78,3%           | 100%           | 10%               | 39.915.440         |                                                                          |
| -              | Tầng 2: S = 59,3m2                                                                                         | m2          | 59,3       | 6.122.000 | 363.034.600     | 60                       | 13                             | 78,3%           | 100%           | 10%               | 36.303.460         |                                                                          |
|                | Ban công                                                                                                   | m2          | 4,9        | 6.122.000 | 29.997.800      | 60                       | 13                             | 78,3%           | 100%           | 10%               | 2.999.780          |                                                                          |
| -              | Tầng 3: S = 59,3m2                                                                                         | m2          | 59,3       | 6.122.000 | 363.034.600     | 60                       | 13                             | 78,3%           | 100%           | 10%               | 36.303.460         |                                                                          |
|                | Gác xếp bê tông: S = 8,3m2                                                                                 | m2          | 8,3        | 983.000   | 8.158.900       | 30                       | 13                             | 56,7%           | 91%            | 10%               | 739.740            |                                                                          |
|                | Mái vẩy tôn khung thép dờ: S = 4,9m2                                                                       | m2          | 4,9        | 457.000   | 2.239.300       | 8                        | 13                             | 0,0%            | 60%            | 10%               | 134.358            |                                                                          |
| -              | Tầng 4: Nhà tạm, tường 110, cao 2,3m, mái tôn, nền lát gạch ceramic, có khu phụ                            |             |            |           |                 |                          |                                |                 |                |                   |                    |                                                                          |
|                | S nhà = 30,9m2                                                                                             | m2          | 30,9       | 1.781.000 | 55.032.900      | 8                        | 13                             | 0,0%            | 60%            | 10%               | 3.301.974          |                                                                          |
|                | Trần nhựa: S = 21,1m2                                                                                      | m2          | 21,1       | 138.000   | 2.911.800       | 8                        | 13                             | 0,0%            | 60%            | 10%               | 174.708            |                                                                          |
| Tổng tiền (B): |                                                                                                            |             |            |           |                 |                          |                                |                 |                |                   | 125.551.242        |                                                                          |

2.3. Cây trồng, vật nuôi là thủy sản (số lượng, đường kính gốc, mật độ,...) : -/-

3. Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác

| Stt            | Khoản bồi thường, hỗ trợ                                                                 | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá   | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-----------|-------------------|---------|
| (1)            | (2)                                                                                      | (3)         | (4)        | (5)       | (6)=(4)x(5)       | (7)     |
| 1              | Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:                                                    | Chủ sử dụng | 1          | 5.000.000 | 5.000.000         |         |
| 2              | Hỗ trợ thêm để ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất phải di chuyển chỗ ở            | Khẩu        | 3          | 2.880.000 | 8.640.000         |         |
| 3              | Hỗ trợ thuê nhà, địa điểm tạm cư:                                                        | -           | -          | -         | -                 |         |
| 4              | Hỗ trợ gia đình chính sách, gia đình đang hưởng trợ cấp xã hội khi phải di chuyển chỗ ở: | -           | -          | -         | -                 |         |
| 5              | Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng:                                                        | -           | -          | -         | -                 |         |
| 6              | Hỗ trợ tái định cư (nếu có):                                                             | -           | -          | -         | -                 |         |
| Tổng tiền: (C) |                                                                                          |             |            |           | 13.640.000        |         |

4. Các khoản khấu trừ nghĩa vụ tài chính về đất đai PHẢI NỘP (theo K1 Đ30 ND 47/2014/ND-CP) (nếu có):

5. Phương án tái định cư: Đủ điều kiện xét mua căn hộ chung cư tái định cư

5.1. Phương án mua căn hộ chung cư tái định cư:

| Stt | Thông tin về căn hộ chung cư tái định cư              | Diện tích căn hộ<br>(m2) | Đơn giá<br>(đồng/m2) |     | Số tiền phải nộp để mua căn hộ chung<br>cư tái định cư (đồng) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|-----|---------------------------------------------------------------|---------|
| (1) | (2)                                                   | (3)                      | (4)                  |     | (5)=(3)x(4)                                                   | (6)     |
| 1   | Căn hộ số 1301 toà nhà A14B2 khu đô thị Nam Trung Yên | 52,74                    | 26.150.800           | 1,3 | 1.792.951.150                                                 |         |
|     | Tổng cộng: (D)                                        |                          |                      |     | 1.792.951.150                                                 |         |

5.2. Phương án hỗ trợ tự lo tái định cư:

Không đủ điều kiện

III. Tổng số tiền BT, HT và TĐC: (A)+(B)+(C)+

318.091.082 đồng

IV. Tổng các khoản khấu trừ phải nộp ngân sách: (D)

1.792.951.150 đồng

V. Tổng tiền BT, HT và TĐC sau cân đối: (III)-(IV)

-1.474.860.068 đồng

Bảng chữ: Một tỷ, bốn trăm bảy mươi bốn triệu, tám trăm sáu mươi ngàn, sáu mươi tám đồng chẵn

V. Tổng tiền BT, HT và TĐC sau cân đối: (III)-(IV)

(- Nếu (V)>0 thì được nhận số tiền sau cân đối;

- Nếu (V)<0 thì phải nộp bổ sung số tiền sau cân đối)

Bắc Từ Liêm, ngày    tháng 7 năm 2024  
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH

Ngô Ngọc Vân